

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B C  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1261/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-12-2020

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B C TP. H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Âu Gia Vượng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn T V;  
2. Bà Nguyễn T T O.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn T H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H tham gia phiên tòa:** Ông Đồng V N - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 963/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 09 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn T B T, sinh năm 1980.

*Địa chỉ:* Nhà số B7/6M ấp 2, xã T K, huyện B C, Thành phố H.

*Bị đơn:* Ông Huỳnh V H, sinh năm 1977.

*Địa chỉ:* Nhà số B7/6M ấp 2, xã T K, huyện B C, Thành phố H

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn T B T trình bày:

Bà và ông Hảo tự nguyện tìm hiểu và chung sống vợ chồng vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 78 quyền số 01/06 của Ủy ban nhân xã phường A L A, quận B T, Thành phố H cấp ngày 25/05/2006.

Chung sống hạnh phúc một thời gian đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà là do ông H thường xuyên nhậu nhẹt không lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên gây gổ cãi vã. Nay xét thấy tình cảm vợ

chồng không còn và không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Hào.

- Về con chung: Bà T xác nhận quá trình chung sống bà và ông H có một con chung tên Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009. Tại đơn xin ly hôn và bản tự khai bà Thủy yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ T sau khi ly hôn và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng/con. Nhưng sau đó bà thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T xác nhận hai vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Huỳnh V H trong quá trình giải quyết vụ án: Ông có bản tự khai xác nhận quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung đúng như lời trình bày của bà T. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông là do vợ chồng không hợp tính tình nên thường hay cãi vã. Tuy nhiên ông vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn và xin bà T cho ông cơ hội để sửa chữa, ông sẽ từ bỏ thói hư tật xấu để chăm sóc gia đình. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn ông cũng đồng ý. Sau khi có bản tự khai thì ông H không đến Tòa để giải quyết việc kiện nữa.

Qua xác minh địa phương Ủy ban nhân dân xã T K, huyện B C: Trong quá trình sinh sống tại địa phương, cuộc sống hôn nhân giữa bà Nguyễn T B T và ông Huỳnh V H có xảy ra mâu thuẫn trong nội bộ gia đình mức độ mâu thuẫn như thế nào thì không rõ. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông H là không hợp nhau. Hiện tại bà T và ông H vẫn ở chung một nhà nhưng đã ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay.

Tòa án đã gửi các thông báo phiên họp, hòa giải và các giấy triệu tập ông H đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện và tổng đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông H. Nhưng ông H vẫn vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà Nguyễn T B T có đơn xin vắng mặt. Ông Huỳnh V H vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn T B T.

- Giao trẻ Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 cho bà Nguyễn T B T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Huỳnh V H.

Về án phí: Bà Nguyễn T B T chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Bà Nguyễn T B T yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh V H. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B C nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B C có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Huỳnh V H: đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ kiện và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Huỳnh V H theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn bà Nguyễn T B T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

#### **2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 78 quyền số 01/06 của Ủy ban nhân xã phường A L A, quận B T, Thành phố H cấp ngày 25/05/2006 thì hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn theo bà T là do ông Hảo thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình; nên vợ chồng thường gây gổ cãi vã. Mâu thuẫn dẫn đến bà và ông H đã sống ly thân từ tháng 01/ 2019 đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Hảo.

Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng bà T và ông H đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay, nhưng giữa hai vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Về phía ông H, khi Tòa án thụ lý vụ án triệu tập ông H, ông có đến Tòa cho lời khai và có nguyện vọng được đoàn tụ nhưng những lần triệu tập sau đó ông không đến Tòa để hòa giải cùng bà T mà vắng mặt cho đến nay. Phía bà H tại các buổi hòa giải bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kiên quyết ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông H đã không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thủy.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông H có một con chung tên Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009. Trẻ T hiện đang sống cùng bà T.

Theo Bản sao Giấy khai sinh số 178 quyền số 3, do Ủy ban nhân dân xã T N, huyện T C, tỉnh T V cấp ngày 29 tháng 09 năm 2009 cho trẻ Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 thì có căn cứ xác định trẻ T là con chung của bà T và ông H.

Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ thực tế thì hiện nay con chung Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 vẫn do bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bên cạnh đó ông H cũng có lời khai đồng ý giao trẻ T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và trẻ T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận và hai vợ chồng không nợ chung ai, cũng như ông H vắng mặt không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

**3. Về án phí:** Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Tâm phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn T B T đối với ông Huỳnh V H. Bà Nguyễn T B T được ly hôn với ông Huỳnh V H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 78 quyển số 01/06 của Ủy ban nhân xã phường A L A, quận B T, Thành phố H cấp ngày 25/05/2006 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông H có một con chung tên Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009; trẻ T hiện đang sống cùng bà T ở ấp 2, xã T K, huyện B C.

2.1 Giao con chung Huỳnh P T T, giới tính Nữ, sinh ngày 07/09/2009 cho bà Nguyễn T B T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ông H được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tố chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2 Ghi nhận bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông H.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn T B T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080016 ngày 25 tháng 08 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Bà T và ông H vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

***Nơi nhận:***

- TAND TP H;
- VKSND H.B C;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**A G V**